

SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

APADĀNAPĀḶI
(THERĪ APADĀNAM)

TATIYO BHĀGO

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

THÁNH NHÂN KÝ SỰ
(TRƯỜNG LÃO NI KÝ SỰ)

TẬP BA

II. EKUPOSATHIKAVAGGO

11. Ekuposathikāpadānaṃ

131. Nagare bandhumatiyā bandhumā nāma khattiyo,
divase puṇṇamāyaṃ¹ so upavasi² uposathaṃ.
132. Ahaṃ tena samayena kumbhadāsī ahuṃ tahiṃ,
disvā sarājikaṃ³ senaṃ evāhaṃ cintayiṃ tadā.
133. “Rājāpi rajjaṃ chaḍḍhetvā upavasi² uposathaṃ,
saphalaṃ nūna taṃ kammaṃ janakāyo pamodito.”
134. Yoniso paccavekkhitvā duggaccañca⁴ daliddataṃ,⁵
mānasaṃ sampahaṃsetvā⁶ upavasiṃ uposathaṃ.
135. Ahaṃ uposathaṃ katvā sammāsambuddhasāsane,
tena kammena sukatenā tāvatiṃsaṃ agacchahaṃ.⁷
136. Tattha me sukataṃ vyamaṃ uddhaṃ⁸ yojanamuggataṃ,
kūṭāgārarūpetāṃ sayanāsanabhūsitāṃ.⁹
137. Accharā satasahassā upatiṭṭhanti maṃ sadā,
aññe deve atikkamma atirocāmi sabbadā.
138. Catusaṭṭhidevarājūnaṃ mahesittamakārayiṃ,
tesaṭṭhicakkavattinaṃ mahesittamakārayiṃ.
139. Suvanṇavaṇṇā hutvāna bhavesu saṃsarāmahaṃ,
sabbattha pavarā homi uposathassidaṃ phalaṃ.
140. Hatthiyānaṃ assayānaṃ rathayānañca sivikaṃ,¹⁰
labhāmi sabbametampi uposathassidaṃ phalaṃ.

¹ puṇṇamāya - Ma.

² upapajji - Syā, PTS.

³ sarājikaṃ - Ma.

⁴ duggatiñca - Syā.

⁵ daliddataṃ - Ma.

⁶ sampahaṃsitvā - Ma.

⁷ tāvatiṃsamagacchahaṃ - Ma.

⁸ uddha - Ma.

⁹ mahāsanasubhūsitāṃ - Ma;
mahāsayanabhūsitāṃ - PTS.

¹⁰ kevalaṃ - Sī Mu, Syā, PTS.

II. PHẨM MỘT LẦN TRAI GIỚI:

11. Ký Sự về Ekuposathikā:¹

131. Ở thành phố Bandhumatī, có vị Sát-đế-ly tên là Bandhumā. Vào ngày trăng tròn, vị ấy thực hành Bát quan trai giới.

132. Vào lúc bảy giờ, tôi đã là cô nô tỳ đội nước ở tại nơi ấy. Sau khi nhìn thấy đoàn quân cùng với đức vua, khi ấy tôi đã suy nghĩ như vậy:

133. *“Ngay cả đức vua cũng đã buông bỏ vương quyền và thực hành Bát quan trai giới, chắc hẳn việc làm ấy là có quả báu khiến đám đông người hứng thú.”*

134. Sau khi suy xét chính chắn về cảnh giới khổ đau và sự nghèo khó, tôi đã tự làm cho tâm được hoan hỷ và đã thực hành Bát quan trai giới.

135. Tôi đã thực hành Bát quan trai giới theo lời dạy của đấng Chánh Đẳng Giác. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp, tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

136. Tại nơi ấy, có cung điện đã được kiến tạo khéo léo dành cho tôi, phía bên trên vươn cao một do-tuần, được kề cận với ngôi nhà mái nhọn quý giá, được trang hoàng với các chỗ nằm ngồi.

137. Một trăm ngàn tiên nữ luôn luôn kề cận tôi. Tôi luôn luôn vượt trội và rực rỡ hơn các vị Thiên nhân khác.

138. Tôi đã được thiết lập vào ngôi hoàng hậu của sáu mươi bốn vị Thiên Vương. Tôi đã được thiết lập vào ngôi hoàng hậu của sáu mươi ba đấng Chuyển Luân Vương.

139. Có được màu da vàng chói, tôi luân hồi ở các cảnh giới. Tôi là người cao quý ở tất cả các nơi; điều này là quả báu của Bát quan trai giới.

140. Về phương tiện di chuyển bằng voi, phương tiện di chuyển bằng ngựa, phương tiện di chuyển bằng xe, và kiệu khiêng, tôi cũng đều đạt được tất cả (các) điều ấy; điều này là quả báu của Bát quan trai giới.

¹ Ekuposathikā nghĩa là “người nữ có một lần thực hành Bát quan trai giới.”

141. Sovañṇamayam rūpimayam athopi phalikāmayam,
lohitaṅkamayañceva sabbam paṭilabhām' aham.
142. Koseyyakambaliyāni khomakappāsikāni ca,
mahagghāni ca vatthāni sabbam paṭilabhām' aham.
143. Annam pānam khādaniyam vatthasenāsanāni ca,
sabbametam paṭilabhe uposathassidaṃ phalam.
144. Varagandhañca mālañca cuṇṇakañca vilepanam,
sabbametam paṭilabhe uposathassidaṃ phalam.
145. Kūṭāgārañca pāsādam maṇḍapam hammiyam guham,
sabbametam paṭilabhe uposathassidaṃ phalam.
146. Jāṭiyā sattavassāham pabbajim anagāriyam,
aḍḍhamāse asampatte arahattam apāpuṇim.¹
147. Kilesā jhāpitā mayham bhavā sabbe samūhatā,
sabbāsavā parikkhīṇā natthidāni punabbhavo.
148. Ekanavute ito kappe yam kammamakarim tadā,
duggatiṃ nābhijānāmi uposathassidaṃ phalam.
149. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
150. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Ittham sudam Ekuposathikā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsithāti.

Ekuposathikātheriyāpadānam paṭhamam.

--ooOoo--

¹ arahattamapāpuṇim - Ma.

141. Khi ấy, ngay cả vật làm bằng vàng, làm bằng bạc, làm bằng ngọc pha-lê, luôn cả vật làm bằng hồng ngọc, tôi đều đạt được tất cả.

142. Các tấm mền làm bằng tơ lụa, bằng sợi len và bông vải, cùng với các tấm vải có giá trị cao, tôi đều đạt được tất cả.

143. Thức ăn, nước uống, vật để nhai, vải vóc, và các chỗ nằm ngời, tôi đều đạt được tất cả (các) thứ ấy; điều này là quả báu của Bát quan trai giới.

144. Hương thơm cao quý, tràng hoa, bột phấn thơm, dầu thoa, tôi đều đạt được tất cả (các) thứ ấy; điều này là quả báu của Bát quan trai giới.

145. Ngôi nhà mái nhọn, tòa lầu đài, mái che, tòa nhà dài, hang động, tôi đều đạt được tất cả (các) thứ ấy; điều này là quả báu của Bát quan trai giới.

146. Bảy tuổi tính từ khi sanh, tôi đã xuất gia vào đời sống không gia đình. Chưa đầy nửa tháng, tôi đã thành tựu phẩm vị A-la-hán.

147. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sanh nữa.

148. Kể từ khi tôi đã thực hiện việc làm ấy trước đây chín mươi một kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của Bát quan trai giới.

149. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

150. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Ekuposathikā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Ekuposathikā là phần thứ nhất.

--ooOoo--

12. Salalapupphikāpadānaṃ

151. Candabhāgānadītire ahoṣiṃ kinnarī tadā,
addasāhaṃ¹ devadevaṃ caṅkamantaṃ narāsabhaṃ.
152. Ocinitvāna salalaṃ buddhaseṭṭhassa' adās' ahaṃ,
“Upasiṅgha mahāvīra² salalaṃ devagandhikaṃ.”
153. Paṭiggahetvā sambuddho vipassī lokanāyako,
upasiṅghi mahāvīro pekkhamānāya me tadā.
154. Añjaliṃ paggahetvāna vanditvā dipaduttamaṃ,³
sakaṃ cittaṃ pasādetvā tato pabbatamārūhiṃ.
155. Ekanavute ito⁴ kappe yaṃ pupphamadadiṃ tadā,
duggatiṃ nābhijānāmi buddhapūjāyidaṃ phalaṃ.
156. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
157. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
158. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
- Itthaṃ sudaṃ Salalapupphikā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsithāti.

Salalapupphikātheriyāpadānaṃ dutiyaṃ.

--ooOoo--

13. Modakadāyikāpadānaṃ

159. Nagare bandhumatiyā kumbhadāsī ahoṣ' ahaṃ,
mama bhāgaṃ gahetvāna gacchiṃ udakahārikā.⁵
160. Panthamhi samaṇaṃ disvā santacittaṃ samāhitaṃ,
pasannacittā sumanā modake tīṇi 'dās' ahaṃ.
161. Tena kammaṇa sukatenā cetanāpaṇidhīhi ca,
ekānavuti⁶ kappāni vinipātaṃ na gacch' ahaṃ.

¹ addasaṃ - PTS.

² upasiṅghi mahāvīro - Ma, PTS.

³ dvipaduttamaṃ - Ma.

⁴ ekanavutito - Ma.

⁵ gacchaṃ udakahārikaṃ - Sī Mu;
udakahārike - Syā.

⁶ ekūnatimsa - Syā.

12. Ký Sự về Salalapupphikā:¹

151. Khi ấy, tôi đã là loài kim-si-diểu cái ở bờ sông Candabhāgā. Tôi đã nhìn thấy đấng Nhân Ngưu, vị Trời của chư Thiên, đang đi kinh hành.

152. Sau khi hái xuống bông hoa *salala*, tôi đã dâng lên đức Phật tối thượng (nói rằng): “*Bạch đấng Đại Hùng thỉnh ngài người bông hoa salala có hương thơm của cõi trời.*”

153. Sau khi thọ nhận, đấng Toàn Giác Vipassī, bậc Lãnh Đạo Thế Gian, đấng Đại Hùng đã ngồi (bông hoa ấy), trong khi ấy tôi đang chăm chú nhìn.

154. Tôi đã chấp tay lên và đã đánh lễ đấng Tối Thượng Nhân. Sau khi làm cho tâm của mình được tịnh tín, từ nơi ấy tôi đã đi lên ngọn núi.

155. Kể từ khi tôi đã dâng cúng bông hoa trước đây chín mươi một kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc cúng dường đức Phật.

156. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

157. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

158. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đặc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Salalapupphikā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Salalapupphikā là phần thứ nhì.

--ooOoo--

13. Ký Sự về Modakadāyikā:²

159. Ở thành phố Bandhumatī, tôi đã là người nữ tỳ đội nước. Là người vận chuyển nước, tôi đã ra đi sau khi nhận lấy phân (nước) của mình.

160. Ở đường lộ, tôi đã nhìn thấy vị sa-môn có tâm thanh tịnh, định tĩnh. Với tâm tịnh tín, với ý vui mừng, tôi đã dâng ba cục thịt vò viên.

161. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, tôi đã không đi đến đọa xứ chín mươi một kiếp.

¹ *Salalapupphikā* nghĩa là “người nữ có bông hoa *salala*.”

² *Modakadāyikā* nghĩa là “người nữ dâng cúng thịt vò viên.”

162. Sampattiṃ¹ taṃ karitvāna sabbam anubhavāmaham,²
modake tiṇi datvāna pattā 'ham acalam padam.
163. Kilesā jhāpitā mayham bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanam chetvā viharāmi anāsavā.
164. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
165. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Ittham sudam Modakadāyikā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsithāti.

Modakadāyikātheriyāpadānam tatiyam.

--ooOoo--

14. Ekāsanadāyikāpadānam

166. Nagare haṃsavatiyā ahosiṃ bālikā³ tadā,
mātā ca me pitā ceva kammantaṃ agamaṃsu te.
167. Majjhantikamhi suriye addasaṃ samaṇaṃ ahaṃ,
vīthiyam⁴ anugacchantaṃ āsanaṃ paññapes' ahaṃ.
168. Goṇakacittakādīhi⁵ paññapetvā 'hamāsanam,⁶
pasannacittā sumanā idaṃ vacanamabravim.
169. "Santattā kuthitā bhūmi sūro majjhantike ṭhito,
mālutā ca na vāyanti kālo cettha upaṭṭhito."⁷
170. Paññattamāsanamidam tavatthāya mahāmuni,
anukampamupādāya nisīda mama āsane."
171. Nisīdi tattha samaṇo sudanto suddhamānaso,
tassa pattam gahetvāna yathārandhamadāsahaṃ.
172. Tena kamma sukatenā cetanāpaṇidhīhi ca,
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsamagacchahaṃ.
173. Tattha me sukataṃ vyamhaṃ āsanena sunimmitaṃ,
saṭṭhiyojanamubbedhaṃ tiṃsayojanavitthataṃ.

¹ sampatti - Ma; sampatiṇca - Syā.

² anubhaviṃ ahaṃ - Ma.

³ mālīkā - Syā, PTS.

⁴ vīthiyā - Ma.

⁵ goṇakāvīkatikāhi - Ma, PTS.

⁶ mamāsanam - Ma; havāsanam - PTS.

⁷ cevetthamehiti - Ma;

cevattham eti taṃ - PTS.

162. Sau khi đã làm thành tựu điều ấy, tôi đạt được mọi thứ. Sau khi bố thí ba cục thịt vò viên, tôi đã đạt đến vị thế không bị lay chuyển.

163. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

164. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

165. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Modakadāyikā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Modakadāyikā là phần thứ ba.

--ooOoo--

14. Ký Sự về Ekāsanadāyikā:¹

166. Lúc bấy giờ, tôi đã là cô thiếu nữ ở tại thành phố Hamsavatī. Mẹ và luôn cả cha của tôi, họ đều đã đi làm công việc.

167. Vào lúc mặt trời ở chính Ngọ, tôi đã nhìn thấy vị sa-môn đang đi dọc theo đường lộ nên tôi đã xếp đặt chỗ ngồi.

168. Sau khi xếp đặt chỗ ngồi bằng nhiều loại lông cừu, v.v... rồi với tâm tịnh tín, với ý vui mừng, tôi đã nói lời nói này:

169. *“Mặt đất bị nóng bỏng, bị thiêu đốt, mặt trời đã đứng ở chính Ngọ, và các cơn gió ngưng thổi, vậy là lúc ngài hãy nghỉ ở đây.*

170. *Thưa bậc đại hiền trí, đây là chỗ ngồi đã được sắp xếp dành cho ngài. Vì lòng thương tưởng, xin ngài hãy ngồi xuống chỗ ngồi của con.”*

171. Với tâm ý thanh tịnh, vị sa-môn được rèn luyện chu đáo đã ngồi xuống ở tại nơi ấy. Tôi đã nhận lãnh bình bát của vị ấy và đã dâng cúng không chút sai sót.

172. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

173. Tại nơi ấy, tôi có cung điện đã khéo được xây dựng, đã khéo được hóa hiện ra với chỗ ngồi, có chiều cao sáu mươi do-tuần, chiều rộng ba mươi do-tuần.

¹ Ekāsanadāyikā nghĩa là “người nữ dâng cúng một chỗ ngồi.”

174. Soṇṇamayā maṇimayā athopi phalikāmayā,
lohitaṅkamayā ceva pallaṅkā vividhā mama.
175. Tūlikāvikatikāhi kaṭṭhissacittakāhi ca,
udda-ekantalomīhi¹ pallaṅkā me susanthatā.²
176. Yadā icchāmi gamanaṃ hāsakhiḍḍā samappitaṃ,³
saha pallaṅkasetṭhena gacchāmi mama patthitaṃ.
177. Asīti devarājūnaṃ mahesinnamakārayiṃ,
sattaticakkavattīnaṃ mahesittamakārayiṃ.
178. Bhavābhava saṃsarantī mahābhogaṃ labhāmahaṃ,
bhoge me ūnatā natthi ekāsanaphalaṃ idaṃ.⁴
179. Duve bhava saṃsarāmi devatte atha mānuse,
aññe bhava na jānāmi ekāsanaphalaṃ idaṃ.
180. Duve kule pajāyāmi khattiye cāpi brāhmaṇe,
uccākulīnā⁵ sabbattha ekāsanaphalaṃ idaṃ.
181. Domanassaṃ na jānāmi cittasantāpanaṃ mama,
vevaṇṇiyaṃ na jānāmi ekāsanaphalaṃ idaṃ.
182. Dhātiyo maṃ upaṭṭhanti khujjā kheḷāsikā⁶ bahū,
añkena añkaṃ gacchāmi ekāsanaphalaṃ idaṃ.
183. Aññā nahāpenti bhojenti aññā ramenti maṃ sadā,
aññā gandhaṃ vilimpenti⁷ ekāsanaphalaṃ idaṃ.
184. Maṇḍape rukkhamūle vā suññāgāre vasantiyā,
mama saṅkappamaññāya pallaṅko upatiṭṭhati.
185. Ayaṃ pacchimako mayhaṃ carimo vattate bhavo,
ajjāpi rajjaṃ chaḍḍetvā pabbajiṃ anagāriyaṃ.
186. Satasahassee ito kappe yaṃ dānamadadiṃ tadā,
duggatiṃ nābhijānāmi ekāsanaphalaṃ idaṃ.
187. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
188. Svāgataṃ vata me āsi buddhassetṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
189. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
- Itthaṃ sudaṃ Ekāsanadāyikā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsittāti.

Ekāsanadāyikātheriyāpadānaṃ catutthaṃ.

--ooOoo--

¹ udda-ekantalomī ca - Ma.

² susaṅghitā - Ma, Syā.

³ hāsakhiḍḍahasamappitā - Ma.

⁴ ekāsanassidaṃ phalaṃ - Ma.

⁵ kulikā - Syā, PTS.

⁶ celāpikā - Ma;

celāyikā - Syā; celāvikā - PTS.

⁷ vilimpanti - Ma.

174. Cũng vào khi ấy, tôi có các ghế dài nhiều kiểu làm bằng vàng, làm bằng ngọc ma-ni, làm bằng ngọc pha-lê, và làm bằng hồng ngọc nữa.
175. Các ghế dài của tôi khéo được trải lót với các tấm nệm bằng len dệt, với nhiều loại tấm trải bằng tơ dệt có đính các viên ngọc, và với các tấm trải viền ren ở một bên.
176. Khi nào tôi ước muốn sự ra đi với mục đích giải trí nô đùa, điều ước nguyện của tôi là tôi ra đi bằng chiếc ghế dài thù thắng của tôi.
177. Tôi đã được thiết lập vào ngôi hoàng hậu của tám mươi vị Thiên Vương. Tôi đã được thiết lập vào ngôi hoàng hậu của bảy mươi đấng Chuyển Luân Vương.
178. Trong khi luân hồi ở cõi này cõi khác, tôi đã đạt được tài sản lớn lao. Đối với tôi không có sự thiếu hụt về của cải; điều này là quả báu của một chỗ ngồi.
179. Tôi (đã) luân hồi ở hai cảnh giới, trong bản thể chư Thiên và nhân loại. Tôi không còn biết đến các cõi khác; điều này là quả báu của một chỗ ngồi.
180. Tôi (đã) được sanh ra ở hai gia tộc, Sát-đế-ly và cả Bà-la-môn nữa. Ở mọi nơi, tôi đều thuộc gia đình thượng lưu; điều này là quả báu của một chỗ ngồi.
181. Tôi không biết đến tâm sân hận và sự bực bội của tâm. Tôi không biết đến việc tàn tạ dung nhan; điều này là quả báu của một chỗ ngồi.
182. Các nữ tỳ hầu hạ tôi, nhiều người bị gù lưng, bị cháy nước dãi. Tôi đã (được ẩm bông) di chuyển từ hông này đến hông khác; điều này là quả báu của một chỗ ngồi.
183. Luôn luôn có các cô này tắm (cho tôi), các cô kia chăm lo thức ăn, các cô khác làm cho tôi vui thích, các cô nọ thoa dầu thơm (cho tôi); điều này là quả báu của một chỗ ngồi.
184. Trong lúc tôi sống ở mái che, ở gốc cây, hoặc ở ngôi nhà trống vắng, chiếc ghế dài biết được ý định của tôi hiện diện kề bên.
185. Đây là kiếp sống cuối cùng của tôi, là lần hiện hữu cuối cùng trong sự luân chuyển. Hiện nay, tôi đã từ bỏ vương quốc và đã xuất gia vào đời sống không gia đình.
186. Kể từ khi tôi đã dâng cúng vật thí trước đây một trăm ngàn kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của một chỗ ngồi.
187. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.
188. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.
189. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.
- Vị tỳ khưu ni Ekāsanadāyikā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Ekāsanadāyikā là phần thứ tư.

--ooOoo--

15. Pañcadīpadāyikāpadānaṃ

190. Nagare haṃsavatiyā cārikā¹ ās' ahaṃ tadā,
ārāmena ca ārāmaṃ² carāmi kusalatthikā.
191. Kālapakkhamhi divase addasaṃ bodhimuttamaṃ.
tatta cittaṃ pasādetvā bodhimūle nisīdahaṃ.
192. Garucittaṃ upaṭṭhapetvā sire katvāna añjaliṃ,
somanassaṃ pavedetvā evaṃ cintesiṃ tāvade.
193. “Yadi buddho amitayaso asamappaṭipuggalo,
dassetu pāṭihīraṃ me bodhi obhāsatu ayaṃ.”
194. Saha āvajjanā mayhaṃ bodhi pajjali tāvade,
sabbasoṇṇamayā āsi disā sabbā virocayi.³
195. Sattarattindivaṃ tatta bodhimūle nisīdahaṃ,
sattame divase patte dīpapūjaṃ akāsahaṃ.
196. Āsanaṃ parivāretvā pañcadīpāni pajjalaṃ.⁴
yāva udeti suriyo dīpā me pajjalaṃ tadā.
197. Tena kammena sukatenā cetanāpaṇidhīhi ca,
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsamagacchahaṃ.
198. Tatta me sukataṃ vyamaṃ pañcadīpīti⁵ vuccati,
saṭṭhiyojanamubbedhaṃ tiṃsayojanavittataṃ.
199. Asaṅkhyāni dīpāni parivāre⁶ jalanti me,
yāvata devabhavanaṃ dīpālokena jotati.
200. Parammukhā⁷ nisīditvā yadi icchāmi passituṃ,
uddhaṃ adho ca tiriyaṃ sabbaṃ passāmi cakkhunā.
201. Yāvata abhikaṅkhāmi daṭṭhuṃ sugataduggate,⁸
tatta āvaraṇaṃ natthi rukkhesu pabbatesu vā.
202. Asīti devarājūnaṃ mahesittamakārayiṃ,
satānaṃ cakkavattīnaṃ mahesittamakārayiṃ.

¹ cārikī - Ma.

² ārāmena vihārena - Syā, PTS.

³ virocati - Syā, PTS.

⁴ pajjaliṃ - Sī Mu.

⁵ pañcadīpīti - Ma, Syā.

⁶ parivāretvā - Theri.

⁷ pubbamukhā - Syā, PTS.

⁸ sukata dukkaṭe - Syā, PTS, Theri.

15. Ký Sự về Pañcadīpadāyikā:¹

190. Khi ấy, tôi đã là nữ du sĩ ở thành phố Hamsavatī. Có sự tầm cầu thiện pháp, tôi (đã) đi từ tu viện này đến tu viện khác.

191. Vào một ngày thuộc hạ huyền, tôi đã nhìn thấy cội cây Bồ Đề tối thượng. Tại đó, sau khi làm cho tâm được tịnh tín tôi đã ngồi xuống ở gốc cây Bồ Đề.

192. Sau khi thiết lập tâm cung kính, tôi đã chấp tay lên ở đầu và bày tỏ lòng hoan hỷ. Ngay khi ấy tôi đã suy nghĩ như vậy:

193. “*Nếu đức Phật có đức hạnh vô lượng, không người sánh bằng, xin cội Bồ Đề này hãy thị hiện thân thông, hãy chói sáng cho tôi thấy.*”

194. Cùng với điều suy nghĩ của tôi, ngay khi ấy cội Bồ Đề đã phát sáng, đã biến thành vàng toàn bộ, và đã chiếu sáng tất cả các phương.

195. Tôi đã ngồi xuống tại nơi ấy, ở gốc cây Bồ Đề bảy ngày đêm. Khi đạt đến ngày thứ bảy, tôi đã thực hiện việc cúng dường các ngọn đèn.

196. Sau khi được đặt quanh chỗ ngồi, năm ngọn đèn đã phát sáng. Khi ấy, các ngọn đèn của tôi đã phát sáng cho đến khi mặt trời mọc lên.

197. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

198. Tại nơi ấy, cung điện đã được kiến tạo khéo léo dành cho tôi được gọi là “*Ngũ Đăng*,” có chiều cao sáu mươi do-tuần, chiều rộng ba mươi do-tuần.

199. Xung quanh tôi có vô số ngọn đèn chiếu sáng. Cho đến cung điện của chư Thiên cũng sáng rực bởi ánh sáng của các ngọn đèn.

200. Sau khi ngồi xuống mặt quay về hướng khác, nếu tôi muốn nhìn thấy ở bên trên, bên dưới, và chiều ngang, tôi đều nhìn thấy tất cả bằng mắt.

201. Ngay cả khi tôi mong muốn nhìn thấy những việc tốt đẹp hoặc xấu xa thì không có gì che đậy được việc ấy, đâu ở các cây cối hoặc ở các núi non.

202. Tôi đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của tám mươi vị Thiên Vương. Tôi đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của một trăm đấng Chuyển Luân Vương.

¹ Pañcadīpadāyikā nghĩa là “người nữ dâng cúng năm ngọn đèn.” Câu chuyện này tương tự câu chuyện số 9 của Pañcadīpikā (người nữ có năm ngọn đèn).

203. Yaṃ yaṃ yonupapajjāmi devattaṃ atha mānuse,
dīpasatasahassāni parivāre¹ jalanti me.²
204. Devalokā cavitvāna uppajjiṃ mātukucchiyaṃ,
mātukucchigatā santi³ akkhi me na nimīlati.
205. Dīpasatasahassāni puññakammasamaṅgitā,
jalanti sūtikāgehe pañcadīpānidaṃ phalaṃ.
206. Pacchime bhava sampatte mānaṣaṃ vinivaṭṭayaṃ,⁴
ajarāmaṃ sitibhūtaṃ⁵ nibbānaṃ phassayaṃ ahaṃ.
207. Jātiyā sattavassāhaṃ arahattamaṃpāpuṇiṃ,
upasampādayī buddho guṇamaññāya gotamo.
208. Maṇḍape rukkhamaṃle vā suññāgāre vasantiyā,
sadā pajjalate dīpaṃ pañcadīpānidaṃ phalaṃ.
209. Dibbacakkhu visuddhaṃ me samādhikusalā ahaṃ,
abhiññāpāramippattā pañcadīpānidaṃ phalaṃ.
210. Sabbavositavosānā katakiccā anāsavā,
pañcadīpā mahāvīra pāde vandati cakkhuma.
211. Satasahassee ito⁶ kappe yaṃ dīpamadadiṃ tadā,⁷
duggatiṃ nābhijānāmi pañcadīpānidaṃ phalaṃ.
212. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
213. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
214. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Pañcadīpayikā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsithāti.

Pañcadīpayikātheriyāpadānaṃ pañcamaṃ.

--ooOoo--

¹ parivāretvā - Sī Mu.

² maṃ - Sī Mu.

³ mātukucchigataṃ santiṃ - Sī Mu.

⁴ vinivattayaṃ - Ma.

⁵ ajarāmataṃ sitibhāvaṃ - Ma.

⁶ satasahassee - Ma.

⁷ yaṃ dīpamabhipūjayaṃ - Sī Mu.

203. Mỗi khi tôi nhập thai bào đầu là cảnh giới chư Thiên hoặc loài người, có một trăm ngàn ngọn đèn chiếu sáng ở xung quanh tôi.

204. Sau khi mệnh chung từ thế giới chư Thiên, tôi đã tái sinh vào bụng mẹ. Trong khi đi vào bụng mẹ và trụ lại, mắt của tôi không nhắm lại.

205. Một trăm ngàn ngọn đèn là kết quả của nghiệp phước thiện, chúng chiếu sáng ở nhà bảo sanh; điều này là quả báu của năm ngọn đèn.

206. Khi đạt đến cuộc sống cuối cùng, tôi đã gìn giữ tâm ý. Tôi đã chạm đến Niết Bàn là trạng thái mát mẻ, không già, không chết.

207. Bảy tuổi tính từ khi sanh, tôi đã thành tựu phẩm vị A-la-hán. Sau khi biết được đức hạnh (của tôi), đức Phật Gotama đã cho tôi tu lên bậc trên.

208. Trong lúc sinh sống ở mái che, ở gốc cây, hoặc ở ngôi nhà trống vắng, luôn luôn có ngọn đèn chiếu sáng; điều này là quả báu của năm ngọn đèn.

209. Thiên nhân của tôi được thanh tịnh, tôi được thiện xảo về định, được thành tựu các thắng trí và các pháp toàn hảo; điều này là quả báu của năm ngọn đèn.

210. *“Bạch đấng Đại Hùng, bậc Hữu Nhân, con là Pañcadīpā có toàn bộ nguồn nhiên liệu đã cạn, có các phận sự đã được làm xong, không còn các lậu hoặc, con xin đánh lễ ở bàn chân (Ngài).”*

211. Kể từ khi tôi đã dâng cúng ngọn đèn trước đây một trăm ngàn kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của năm ngọn đèn.

212. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

213. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

214. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Vị tỳ khưu ni Pañcadīpadāyikā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Pañcadīpadāyikā là phần thứ năm.

--ooOoo--